

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 486/HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu	Ghi chú
A	B	C	D	2	2
I. DANH MỤC THUỐC PHẠM VI QUỸ BHYT THANH TOÁN					
1	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40600	
2	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40600	
3	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30600	
4	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54800	
5	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	45300	
6	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
7	03.0294.0230	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78300	
8	03.0297.0230	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78300	
9	03.0298.0230	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78300	
10	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78300	
11	03.0300.0230	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78300	
12	03.0301.0230	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	78300	
13	03.0307.0230	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78300	
14	03.0308.0230	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78300	
15	03.0309.0230	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim ngắn]	78300	
16	03.0310.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78300	
17	03.0311.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78300	
18	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78300	
19	03.0315.0230	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78300	
20	03.0316.0230	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78300	
21	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78300	
22	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78300	
23	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588500	Quá lọc đầy máu dùng 6 lần.
24	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1042500	
25	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1443900	
26	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1508100	
27	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58400	
28	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880200	
29	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	
30	03.0294.2046	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85300	
31	03.0295.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78300	

32	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85300
33	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78300
34	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85300
35	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85300
36	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85300
37	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85300
38	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	85300
39	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	85300
40	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	78300
41	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	85300
42	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78300
43	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85300
44	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]	78300
45	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	85300
46	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78300
47	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85300
48	03.0306.0230	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78300
49	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85300
50	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	85300
51	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85300
52	03.0309.2046	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	85300
53	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85300
54	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85300
55	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85300
56	03.0314.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	78300
57	03.0314.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85300
58	03.0315.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	85300
59	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	85300
60	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	78300
61	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85300
62	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78300
63	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85300
64	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78300
65	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85300
66	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78300
67	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85300
68	03.0321.0230	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	78300
69	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	85300
70	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78300

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

113	03.0346.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78300	
114	03.0346.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85300	
115	03.0347.0230	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78300	
116	03.0347.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85300	
117	03.0348.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78300	
118	03.0348.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85300	
119	03.0349.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78300	
120	03.0349.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85300	
121	03.0350.0230	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78300	
122	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]	85300	
123	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156400	
124	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156400	
125	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	
126	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300	
127	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78300	
128	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78300	
129	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78300	
130	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78300	
131	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78300	
132	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76000	
133	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76000	
134	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1095300	
135	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1196400	
136	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
137	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
138	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
139	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	2020300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
140	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	1032600	Chưa bao gồm đầu cắt.
141	03.1574.0802	Nội thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nội thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	1130200	Chưa bao gồm ống Silicon.
142	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mí cầu	1244100	

143	03.1632.0731	Cắt bì có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bì có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1344100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
144	03.1633.0731	Cắt bì có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bì có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	1344100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
145	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	1244100	
146	03.1636.0805	Mở bì ± cắt bì	Mở bì ± cắt bì	1202600	
147	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	77000	
148	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43600	
149	03.1663.0769	Khâu da mí	Khâu da mí [gây tế]	897100	
150	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1244100	
151	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mí, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mí, kết mạc	85500	
152	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
153	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
154	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
155	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
156	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4561200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
157	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	
158	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800	
159	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4308300	
160	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2932800	
161	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300	
162	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300	
163	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	
164	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	
165	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653700	
166	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	
167	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1251400	
168	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	586300	
169	03.2381.0305	Phản ứng phản hủy Mastocyte	Phản ứng phản hủy Mastocyte	307800	
170	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8270700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
171	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
172	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4451200	
173	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3994900	
174	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3994900	
175	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	252300	
176	03.2822.1166	Lâm mật nạ cổ định đầu người bệnh	Lâm mật nạ cổ định đầu người bệnh	1145000	

177	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	5363900	
178	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1196600	
179	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618300	
180	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
181	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3116800	
182	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
183	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5887300	
184	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4969100	
185	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
186	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3011900	
187	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3226900	
188	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
189	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
190	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
191	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
192	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3447900	
193	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
194	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
195	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

196	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
197	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
198	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
199	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
200	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vẹo cột sống bẩm sinh, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vẹo cột sống bẩm sinh, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
201	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
202	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	
203	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8193400	
204	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8193400	
205	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
206	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8193400	
207	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
208	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8193400	
209	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4211900	
210	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5244100	
211	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
212	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3045800	
213	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	8630200	
214	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6964200	
215	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8630200	
216	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8769200	

217	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6346300	
218	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6346300	
219	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5503300	
220	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5503300	
221	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5503300	
222	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5503300	
223	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
224	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chớp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chớp xoay qua nội soi khớp vai	3602500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
225	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3340900	
226	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6463600	Chưa bao gồm keo sinh học.
227	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3340900	
228	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
229	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	
230	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44800	
231	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	39800	
232	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	178300	4442/QĐ-BYT
233	23.0232.1505	Định lượng Transferin Receptor	Định lượng Transferin Receptor	112200	4442/QĐ-BYT
234	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
235	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
236	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
237	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
238	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
239	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1400500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
240	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4587800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
241	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
242	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
243	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
244	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
245	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	578500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
246	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
247	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
248	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
249	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1042500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
250	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
251	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
252	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

253	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	5655200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
254	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	1665900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
255	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	1596200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
256	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	2697900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
257	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	5655200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
258	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	1665900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
259	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	1596200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
260	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	2697900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
261	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
262	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
263	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
264	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
265	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
266	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
267	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
268	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
269	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
270	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
271	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
272	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhầy giáp	Mở khí quản qua màng nhầy giáp	759800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
273	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
274	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
275	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
276	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
277	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
278	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
279	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

280	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
281	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
282	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	7740800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
283	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
284	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
285	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
286	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
287	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
288	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	628500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
289	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
290	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	162900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
291	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
292	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	5859300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
293	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
294	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
295	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1508100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
296	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
297	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
298	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3308100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
299	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1508100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
300	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
301	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
302	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
303	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
304	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
305	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
306	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
307	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
308	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
309	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
310	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
311	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

312	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
313	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
314	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
315	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
316	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
317	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
318	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
319	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
320	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
321	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1443900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
322	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
323	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
324	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
325	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
326	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
327	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
328	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
329	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
330	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1607000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
331	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1607000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
332	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	588500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
333	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
334	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
335	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
336	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
337	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
338	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
339	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
340	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
341	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
342	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

343	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
344	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
345	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
346	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1607000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
347	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
348	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
349	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
350	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
351	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
352	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
353	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
354	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
355	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tải tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tải tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2353500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
356	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
357	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
358	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
359	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	75200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
360	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
361	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
362	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
363	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2745200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
364	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
365	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
366	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
367	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
368	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
369	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
370	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
371	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
372	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	532400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
373	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
374	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
375	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
376	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
377	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1251400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
378	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
379	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2310600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

380	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
381	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
382	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
383	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
384	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
385	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
386	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
387	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
388	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
389	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
390	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	1406900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
391	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1381900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
392	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1406900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
393	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
394	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
395	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
396	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
397	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
398	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
399	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
400	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
401	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
402	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
403	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
404	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
405	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
406	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
407	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1607000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

408	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
409	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
410	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
411	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
412	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
413	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
414	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
415	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
416	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
417	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
418	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
419	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
420	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
421	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
422	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1048500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
423	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
424	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
425	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
426	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
427	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
428	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
429	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1251400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
430	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm	248500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
431	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
432	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
433	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
434	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
435	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3308100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
436	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

437	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1808100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
438	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1508100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
439	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3308100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
440	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5859300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
441	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5081300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
442	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1204300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
443	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1808100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
444	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1204300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
445	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
446	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1204300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
447	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2678400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
448	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	965700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
449	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1808100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
450	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1508100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
451	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	793800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
452	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3308100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
453	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2678400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
454	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2310600	4442/QĐ-BYT
455	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
456	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112300	4442/QĐ-BYT
457	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
458	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
459	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	463500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
460	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1064900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
461	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
462	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
463	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
464	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
465	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
466	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
467	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
468	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
469	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
470	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
471	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
472	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	7118100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
473	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
474	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
475	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
476	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
477	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	616300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
478	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	286300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
479	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	486300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

480	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	2068300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
481	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
482	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1042500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
483	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
484	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
485	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
486	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
487	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
488	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
489	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
490	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
491	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
492	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
493	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
494	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
495	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
496	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
497	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
498	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
499	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
500	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
501	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
502	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659900	4442/QĐ-BYT
503	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659900	4442/QĐ-BYT
504	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
505	02.0185.0101	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	1158500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
506	02.0186.0101	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1158500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
507	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
508	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
509	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	1176100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
510	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1010000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
511	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
512	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
513	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1570000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
514	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273500	4442/QĐ-BYT
515	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

516	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
517	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
518	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	720300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
519	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
520	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	695300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
521	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy mẫu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy mẫu cục	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
522	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
523	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1345000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
524	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	575300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
525	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
526	02.0223.0155	Nội thông động - tĩnh mạch	Nội thông động - tĩnh mạch	1176100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
527	02.0224.0153	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1376100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
528	02.0225.0154	Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1406600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
529	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3477200	4442/QĐ-BYT
530	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
531	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
532	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
533	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
534	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	230500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
536	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
537	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
538	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
539	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
540	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
541	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
542	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
543	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
544	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
545	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
546	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
547	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
548	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
549	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
550	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
551	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
552	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
553	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
554	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
555	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
556	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317000	4442/QĐ-BYT
557	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
558	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

559	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
560	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	905700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
561	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1095300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
562	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	1743100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
563	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
564	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
565	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
566	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1108300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
567	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1743100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
568	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
569	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
570	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
571	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
572	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
573	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
574	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
575	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
576	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
577	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
578	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
579	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
580	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
581	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
582	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
583	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
584	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
585	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
586	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
587	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	586300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
588	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
589	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
590	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
591	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
592	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
593	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
594	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
595	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
596	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
597	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
598	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

599	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
600	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
601	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
602	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
603	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
604	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
605	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
606	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
607	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
608	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
609	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
610	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
611	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
612	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
613	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
614	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
615	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
616	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
617	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
618	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
619	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
620	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
621	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4883/QĐ-BYT
622	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
623	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
624	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
625	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
626	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
627	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
628	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
629	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	138500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
630	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
631	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	879400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
632	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1170000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
633	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
634	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
635	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
636	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
637	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
638	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
639	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
640	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
641	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

642	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
643	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
644	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
646	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
647	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
648	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
649	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
650	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	104400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
651	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
652	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
653	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
654	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
655	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
656	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
657	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
658	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
659	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
660	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
661	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
662	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
663	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
664	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
665	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
666	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
667	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
668	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
669	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
670	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
671	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
672	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
673	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
674	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
675	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
676	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
677	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
678	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
679	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
680	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
681	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
682	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
683	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

684	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
685	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	6218100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
686	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2068300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
687	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
688	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
689	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	1879900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
690	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
691	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
692	02.0478.1775	Phân xạ nhằm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhằm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
693	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
694	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1158500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
695	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
696	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
697	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
698	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	224400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
699	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
700	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
701	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1042500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
702	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	1042500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
703	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1042500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
704	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	578500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
705	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
706	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1158500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
707	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
708	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
709	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
710	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
711	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1808100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
712	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
713	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	793800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
714	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
715	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
716	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	793800	1724/QĐ-BYT 4883/QĐ-BYT
717	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
718	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
719	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
720	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3308100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
721	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	2678400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
722	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
723	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

724	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
725	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
726	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162900	
727	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
728	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
729	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
730	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
731	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
732	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
733	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
734	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
735	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373600	4442/QĐ-BYT
736	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532400	4442/QĐ-BYT
737	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
738	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	162900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
739	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
740	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
741	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
742	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500	
743	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	2310600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
744	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2310600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
745	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	1734600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
746	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1158500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
747	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	975300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
748	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
749	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
750	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
751	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
752	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
753	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
754	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
755	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
756	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
757	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
758	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2745200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
759	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
760	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
761	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
762	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
763	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	656700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
764	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	468800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
765	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	215200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
766	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
767	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT



768	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
769	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
770	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
771	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
772	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
773	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
774	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
775	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
776	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50500	4442/QĐ-BYT
777	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
778	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
779	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
780	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
781	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
782	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
783	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
784	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76300	4883/QĐ-BYT
785	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76300	4883/QĐ-BYT
786	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76300	4883/QĐ-BYT
787	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	78300	4883/QĐ-BYT
788	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	85300	4883/QĐ-BYT
789	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78300	4883/QĐ-BYT
790	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78300	4883/QĐ-BYT
791	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	4883/QĐ-BYT
792	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78300	4883/QĐ-BYT
793	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78300	4883/QĐ-BYT
794	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	4883/QĐ-BYT
795	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	4883/QĐ-BYT
796	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78300	4883/QĐ-BYT
797	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78300	4883/QĐ-BYT
798	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	4883/QĐ-BYT
799	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78300	4883/QĐ-BYT
800	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	4883/QĐ-BYT
801	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78300	4883/QĐ-BYT
802	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	4883/QĐ-BYT
803	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300	4883/QĐ-BYT
804	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	4883/QĐ-BYT
805	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	4883/QĐ-BYT
806	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	4883/QĐ-BYT
807	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	4883/QĐ-BYT
808	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78300	4883/QĐ-BYT
809	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78300	4883/QĐ-BYT
810	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78300	4883/QĐ-BYT
811	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4883/QĐ-BYT

812	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78300	4883/QĐ-BYT
813	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78300	4883/QĐ-BYT
814	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78300	4883/QĐ-BYT
815	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78300	4883/QĐ-BYT
816	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78300	4883/QĐ-BYT
817	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78300	4883/QĐ-BYT
818	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300	4883/QĐ-BYT
819	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78300	4883/QĐ-BYT
820	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300	4883/QĐ-BYT
821	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78300	4883/QĐ-BYT
822	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78300	4883/QĐ-BYT
823	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78300	4883/QĐ-BYT
824	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78300	4883/QĐ-BYT
825	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78300	4883/QĐ-BYT
826	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78300	4883/QĐ-BYT
827	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300	4883/QĐ-BYT
828	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	78300	4883/QĐ-BYT
829	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	4883/QĐ-BYT
830	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78300	4883/QĐ-BYT
831	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78300	4883/QĐ-BYT
832	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4883/QĐ-BYT
833	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78300	4883/QĐ-BYT
834	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	4883/QĐ-BYT
835	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78300	4883/QĐ-BYT
836	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
837	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
838	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
839	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
840	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
841	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
842	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
843	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
844	03.0412.0227	Cây chỉ điều trị bại não	Cây chỉ điều trị bại não	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
845	03.0413.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
846	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
847	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
848	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
849	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
850	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
851	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
852	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	Cây chỉ điều trị động kinh	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
853	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
854	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
855	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
856	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
857	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

858	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
859	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
860	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
861	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
862	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
863	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
864	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
865	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
866	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
867	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
868	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
869	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
870	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
871	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
872	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
873	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
874	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
875	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
876	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
877	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
878	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
879	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
880	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
881	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
882	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
883	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dai dăm	Cây chỉ điều trị dai dăm	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
884	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
885	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
886	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
887	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
888	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
889	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78300	4883/QĐ-BYT
890	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	4883/QĐ-BYT
891	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78300	4883/QĐ-BYT
892	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78300	4883/QĐ-BYT
893	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	4883/QĐ-BYT
894	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78300	4883/QĐ-BYT
895	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	4883/QĐ-BYT
896	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78300	4883/QĐ-BYT
897	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	4883/QĐ-BYT
898	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78300	4883/QĐ-BYT
899	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	4883/QĐ-BYT
900	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	4883/QĐ-BYT
901	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300	4883/QĐ-BYT
902	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	4883/QĐ-BYT
903	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78300	4883/QĐ-BYT

904	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	4883/QĐ-BYT
905	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78300	4883/QĐ-BYT
906	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78300	4883/QĐ-BYT
907	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	4883/QĐ-BYT
908	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	4883/QĐ-BYT
909	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	4883/QĐ-BYT
910	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	4883/QĐ-BYT
911	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	4883/QĐ-BYT
912	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78300	4883/QĐ-BYT
913	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78300	4883/QĐ-BYT
914	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4883/QĐ-BYT
915	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78300	4883/QĐ-BYT
916	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78300	4883/QĐ-BYT
917	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	4883/QĐ-BYT
918	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78300	4883/QĐ-BYT
919	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78300	4883/QĐ-BYT
920	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	4883/QĐ-BYT
921	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78300	4883/QĐ-BYT
922	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78300	4883/QĐ-BYT
923	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78300	4883/QĐ-BYT
924	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78300	4883/QĐ-BYT
925	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	4883/QĐ-BYT
926	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78300	4883/QĐ-BYT
927	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm	78300	4883/QĐ-BYT
928	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị dai	Điện châm điều trị bị dai	78300	4883/QĐ-BYT
929	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4883/QĐ-BYT
930	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78300	4883/QĐ-BYT
931	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78300	4883/QĐ-BYT
932	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	4883/QĐ-BYT
933	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	4883/QĐ-BYT
934	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	4883/QĐ-BYT
935	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78300	4883/QĐ-BYT
936	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	4883/QĐ-BYT
937	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78300	4883/QĐ-BYT
938	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78300	4883/QĐ-BYT
939	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	4883/QĐ-BYT
940	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78300	4883/QĐ-BYT
941	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78300	4883/QĐ-BYT
942	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78300	4883/QĐ-BYT
943	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	4883/QĐ-BYT
944	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78300	4883/QĐ-BYT
945	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78300	4883/QĐ-BYT
946	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78300	4883/QĐ-BYT

947	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	4883/QĐ-BYT
948	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	4883/QĐ-BYT
949	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78300	4883/QĐ-BYT
950	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
951	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
952	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
953	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
954	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
955	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
956	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
957	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
958	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
959	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
960	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
961	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
962	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
963	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
964	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
965	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
966	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
967	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
968	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
969	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
970	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
971	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
972	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
973	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
974	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
975	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
976	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
977	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
978	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
979	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
980	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
981	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
982	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
983	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
984	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
985	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
986	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
987	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
988	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
989	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
990	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

991	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
992	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
993	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
994	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
995	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
996	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
997	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
998	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
999	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1000	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1001	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1002	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1003	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1004	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1005	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1006	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1007	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1008	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1009	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1010	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1011	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1012	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1013	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1014	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1015	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1016	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1017	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1018	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1019	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1020	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1021	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1022	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1023	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1024	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1025	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1026	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1027	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1028	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1029	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1030	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1031	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1032	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1033	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1034	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1035	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1036	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1037	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1038	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1039	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1040	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1041	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1042	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1043	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1044	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1045	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1046	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1047	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1048	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1049	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1050	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1051	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1052	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1053	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1054	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1055	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1056	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1057	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1058	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1059	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1060	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1061	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1062	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1063	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1064	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1065	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1066	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1067	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1068	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1069	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1070	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1071	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1072	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1073	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1074	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1075	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1076	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1077	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1078	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1079	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1080	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1081	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1082	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1083	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1084	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1085	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1086	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1087	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1088	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1089	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1090	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1091	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1092	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khướu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khướu giác thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1093	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1094	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1095	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1096	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1097	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1098	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1099	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1100	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1101	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1102	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1103	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41100	4442/QĐ-BYT
1104	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48700	4442/QĐ-BYT
1105	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39000	4442/QĐ-BYT
1106	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	124000	4442/QĐ-BYT
1107	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48900	4442/QĐ-BYT
1108	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	4442/QĐ-BYT
1109	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	4442/QĐ-BYT
1110	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200	4442/QĐ-BYT
1111	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40200	4442/QĐ-BYT
1112	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tùy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tùy sống	162700	4442/QĐ-BYT
1113	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51300	4442/QĐ-BYT
1114	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64900	4442/QĐ-BYT
1115	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51800	4442/QĐ-BYT
1116	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59300	4442/QĐ-BYT
1117	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14700	4442/QĐ-BYT
1118	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14700	4442/QĐ-BYT
1119	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14700	4442/QĐ-BYT
1120	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	216500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1121	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	286500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1122	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321400	4883/QĐ-BYT

1123	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1601900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1124	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1125	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1126	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1127	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1128	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40000	4442/QĐ-BYT
1129	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40000	4442/QĐ-BYT
1130	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40000	4442/QĐ-BYT
1131	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1808100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1132	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1133	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1808100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1134	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1135	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1136	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3308100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1137	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1138	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1139	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1140	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1141	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3308100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1142	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1143	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1069400	4442/QĐ-BYT
1144	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	2745200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1145	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1146	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1147	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1148	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1149	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1743100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1150	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1151	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1152	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1153	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1743100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1154	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1155	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	283800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1156	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1157	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1108300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1158	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1159	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1160	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1010000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1161	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	975300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1162	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1163	03.1081.0072	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1164	03.1082.0152	Nội soi bằng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bằng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1165	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	3206300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1166	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	3206300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1167	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	2409900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1168	03.1545.0831	Tháo dai dộn củng mạc	Tháo dai dộn củng mạc	1746900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1169	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1170	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1944100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1171	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2020300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1172	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	2020300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1173	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1174	03.1575.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	Nội thông lệ mũi nội soi	1130200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1175	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1176	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	1430500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1177	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1013600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1178	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1013600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1179	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1180	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1181	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1644100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1182	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1322100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1183	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1184	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1185	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	Tái tạo củng đồ	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1186	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1644100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1187	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	913600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1188	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1189	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1220300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1190	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1191	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1192	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1402600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1193	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	3044900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1194	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1195	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1196	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1197	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1202600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1198	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1202600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1199	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1200	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1201	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1202	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1203	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1204	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1205	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1206	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1207	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85500	4442/QĐ-BYT
1208	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1209	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1210	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1220300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1211	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1595200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1212	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1213	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1214	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1215	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1216	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1217	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1322100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1218	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1219	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	799600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1220	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1221	03.1675.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	599800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1222	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1223	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1351400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1224	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1225	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1572200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1226	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1227	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1188600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1228	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1833000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1229	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2068800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1230	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1387000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1231	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2068800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1232	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1387000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1233	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1351400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1234	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1235	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1572200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1236	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1237	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1188600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1238	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1833000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1239	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2068800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1240	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1387000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1241	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1242	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1243	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1244	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1245	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1246	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1247	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1248	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1595200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1249	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1250	03.1689.0785	Lấy calci đồng dưới kết mạc	Lấy calci đồng dưới kết mạc	40900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1251	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1252	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1253	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1254	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1255	03.1695.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	48300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1256	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1257	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1258	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1259	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1260	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1261	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1262	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1263	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1264	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1265	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1266	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1267	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1268	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1269	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1270	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1271	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1272	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1273	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1274	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1275	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1276	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1277	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1278	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1279	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280500	4442/QĐ-BYT
1280	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1281	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1282	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1283	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1284	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1285	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1286	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1287	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1288	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1289	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1290	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1291	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1292	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1293	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1294	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1295	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1296	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1297	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	4442/QĐ-BYT
1298	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	4442/QĐ-BYT
1299	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1300	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1301	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1302	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1303	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1304	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1305	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1306	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1307	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1308	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1309	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1310	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1311	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1312	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1313	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1314	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1315	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1316	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1317	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2997900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1318	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2997900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1319	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2997900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1320	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1321	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1322	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1323	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1324	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3828100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1325	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5661200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1326	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2888600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1327	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3235700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1328	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3235700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1329	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3235700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1330	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4489800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1331	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4658900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1332	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2888600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1333	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1334	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1335	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1336	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1337	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3197900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1338	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3197900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1339	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẽ)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẽ)	3197900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1340	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1341	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1342	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2497500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1343	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3078100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1344	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	1832000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1345	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tẽ	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tẽ	1832000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1346	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1347	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1348	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4733900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1349	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2856600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1350	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1051700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1351	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1352	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1353	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7551300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1354	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1355	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1356	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1357	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1358	03.2103.0911	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, vòm nhĩ	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, vòm nhĩ	4058900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1359	03.2104.0997	Vòm nhĩ đơn thuần	Vòm nhĩ đơn thuần	4058900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1360	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòm nhĩ	Thủ thuật nong vòm nhĩ	45300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1361	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòm nhĩ	Thủ thuật nong vòm nhĩ [có nội soi]	132700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1362	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6258000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1363	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	5530000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1364	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	6258000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1365	03.2116.0992	Thông vòm nhĩ	Thông vòm nhĩ	98300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1366	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1367	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1368	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1369	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1370	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1371	03.2120.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	22000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1372	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1373	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2804100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1374	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1375	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1376	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	165500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1377	03.2154.0897	Lâm Proetz	Lâm Proetz	69300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1378	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1379	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1380	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1381	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	225500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1382	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3340900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1383	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1384	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1217100	4883/QĐ-BYT
1385	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1761400	4442/QĐ-BYT
1386	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3209900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1387	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1388	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1389	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1390	03.2184.0899	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1391	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27500	4442/QĐ-BYT
1392	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3340900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1393	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	4535700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1394	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1395	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1396	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	4936000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1397	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1398	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1399	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1400	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1401	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1402	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2892800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1403	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1404	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1405	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3116800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1406	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	682500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1407	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	228500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1408	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1251400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1409	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1410	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1411	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1412	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1413	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1414	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1415	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1064900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1416	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3918100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1417	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1418	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1419	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1420	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1421	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1422	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1423	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1064900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1424	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1425	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	104400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1426	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1427	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1428	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1429	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	344400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1430	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	394800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1431	03.2380.0302	Giám miễn cảm đường tiêm và dưới da	Giám miễn cảm đường tiêm và dưới da	979400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1432	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1433	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1434	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1435	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1436	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1437	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1438	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1439	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1440	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1441	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1442	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1443	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1444	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4421700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1445	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1446	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1447	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1322100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1448	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1449	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1450	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2289300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1451	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1452	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1453	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771000	4442/QĐ-BYT
1454	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771000	
1455	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3638600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1456	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1457	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm ổ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm ổ mắt và xương gò má	3638600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1458	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1459	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3488600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1460	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1461	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3228100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1462	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3397900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1463	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1464	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3078100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1465	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1466	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1467	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1468	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1469	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1470	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3397900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1471	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1472	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1473	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3228100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1474	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1475	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1476	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3228100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1477	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3397900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1478	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	768600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1479	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5980000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1480	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1481	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1482	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1217100	4883/QĐ-BYT
1483	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	2487100	4883/QĐ-BYT
1484	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	1761400	4442/QĐ-BYT
1485	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1486	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5980000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1487	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2122100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1488	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1489	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1490	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1491	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1492	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3311900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1493	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1494	03.2632.0400	Mổ lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mổ lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1495	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1496	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3311900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1497	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1498	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1499	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1500	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1501	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1502	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1503	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1504	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7639200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1505	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9970200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1506	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1507	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1508	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1509	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7639200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1510	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6419200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1511	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	6823200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1512	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1513	03.2671.0491	Mô thâm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mô thâm dò ổ bụng, sinh thiết u	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1514	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1515	03.2687.0481	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1516	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1517	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5861600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1518	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1519	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11801200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1520	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1521	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1522	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1523	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1524	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1525	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1526	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1527	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6140200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1528	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	6815100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1529	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6836200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1530	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4308300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1531	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3019800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1532	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8769200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1533	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6836200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1534	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1535	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1536	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1537	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1538	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2268300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1539	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1540	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3135800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1541	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	1079400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1542	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1543	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7770200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1544	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1545	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1546	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1547	03.2762.1059	Cắt u hạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u hạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3488600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1548	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4421700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1549	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	240500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1550	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	240500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1551	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1552	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144800	4883/QĐ-BYT
1553	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [kim dùng nhiều lần]	549900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1554	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [chưa bao gồm kim]	147900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1555	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2379900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1556	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	274500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1557	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	1404500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1558	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	2710500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1559	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1560	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1561	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	813600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1562	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2888600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1563	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5363900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1564	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	5363900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1565	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	4034300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1566	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181000	
1567	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	889700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1568	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	889700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1569	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1570	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	649800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1571	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	694000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1572	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1573	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1574	03.3037.0329	Điều trị chùng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chùng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1575	03.3038.0329	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1576	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1577	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1578	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1579	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1580	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1581	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1582	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1583	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1584	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1585	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1586	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	5074300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1587	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4474500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1588	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	7667700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1589	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6120200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1590	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6095200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1591	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5669600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1592	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5966400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1593	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5669600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1594	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	5669600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1595	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1596	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3405300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1597	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5496100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1598	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cột chưa vỡ	6120200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1599	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cột đã vỡ, nhiễm trùng	6120200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1600	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2767900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1601	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14778300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1602	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3996300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1603	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1432100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1604	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1605	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1606	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1607	03.3234.0400	Mổ lồng ngực thăm dò	Mổ lồng ngực thăm dò	3595500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1608	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1609	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1610	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	628500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1611	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1612	03.3250.0411	Mổ lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mổ lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1613	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1614	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2396200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1615	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7381300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1616	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1617	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8490300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1618	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8490300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1619	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8225300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1620	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1621	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1622	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1623	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1624	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1625	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1626	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1627	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1628	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1629	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1630	03.3293.0456	Nội dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nội dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1631	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1632	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1633	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1634	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1635	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1636	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1637	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1638	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1639	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2705700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1640	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1641	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1642	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1643	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1644	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1645	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1646	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1647	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2705700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1648	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1649	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1650	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2705700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1651	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1652	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1653	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1654	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2396200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1655	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1656	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1657	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1658	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1659	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1660	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3332200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1661	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1662	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2815900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1663	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4721300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1664	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1665	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1666	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1667	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5367200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1668	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2507900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1669	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1670	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5367200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1671	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4142300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1672	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1673	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1674	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1675	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7639200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1676	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	5367200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1677	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1678	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1679	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1680	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1681	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1682	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1683	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1684	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1685	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1686	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1687	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1688	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1108300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1689	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1690	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1691	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1509500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1692	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1693	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1694	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4721300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1695	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1696	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1697	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1698	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6419200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1699	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1700	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	6823200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1701	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1702	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1703	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1704	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1705	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1706	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1707	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1708	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2501900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1709	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1710	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1711	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1712	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1713	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1714	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1715	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1716	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1717	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1718	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5861600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1719	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1720	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1721	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1722	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1723	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1724	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4970100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1725	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	5170100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1726	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5170100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1727	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1728	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4993100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1729	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4970100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1730	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4970100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1731	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5170100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1732	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1733	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7651700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1734	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1735	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1736	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1737	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1738	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1739	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1740	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	11801200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1741	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1742	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, sỏi Wirsung - hồng trắng	Lấy sỏi ống Wirsung, sỏi Wirsung - hồng trắng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1743	03.3450.0481	Nội ống tụy - hồng trắng	Nội ống tụy - hồng trắng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1744	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1745	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1746	03.3454.0464	Nội nang tụy - dạ dày	Nội nang tụy - dạ dày	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1747	03.3455.0481	Nội nang tụy - hồng trắng	Nội nang tụy - hồng trắng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1748	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1749	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1750	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm tẩy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm tẩy tổ chức tụy hoại tử	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1751	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1752	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1753	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1754	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1755	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1756	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1757	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1758	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1759	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1760	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1761	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1762	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1763	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhì]	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1764	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1765	03.3490.0422	Nội niệu quản - đài thận	Nội niệu quản - đài thận	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1766	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1767	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1768	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1769	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1770	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1771	03.3501.0422	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1772	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1773	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1774	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4886100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1775	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1776	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4886100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1777	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1778	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6140200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1779	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4886100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1780	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1781	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1782	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4621100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1783	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4621100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1784	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4621100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1785	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1786	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1787	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1788	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1789	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1790	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1791	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2932800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1792	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1793	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường I bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường I bên	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1794	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1795	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273500	4442/QĐ-BYT
1796	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1797	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1798	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1799	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1800	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1801	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1802	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1803	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1804	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1805	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1806	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1807	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1808	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1809	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1810	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1811	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1812	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1813	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1814	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1815	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng đũa khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng đũa khớp khuỷu	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1816	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1817	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1818	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1819	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1820	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1821	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1822	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1823	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1824	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1825	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1826	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1827	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1828	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1829	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1830	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1831	03.3688.0556	Phẫu thuật cổ định nếp vết gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cổ định nếp vết gãy hai xương cẳng tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1832	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1833	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1834	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1835	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1836	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1837	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3320600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1838	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1839	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1840	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1841	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1842	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1843	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1844	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1845	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1846	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	4002600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1847	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1848	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1849	03.3727.0556	Kết xương đinh nếp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nếp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1850	03.3728.0548	Kết xương đinh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1851	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1852	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3602500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1853	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1854	03.3732.0556	Đặt đinh nếp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nếp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1855	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5474500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1856	03.3738.0556	Đặt nếp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nếp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1857	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1858	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1859	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1860	03.3743.0556	Cổ định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cổ định ngoài điều trị gãy khung chậu	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1861	03.3744.0556	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cổ định ngoài điều trị gãy xương đùi	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1862	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3447900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1863	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3447900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1864	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1865	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1866	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1867	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1868	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gây thân xương chày	Đặt nẹp vít gây thân xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1869	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gây đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gây đầu dưới xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1870	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1871	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1872	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1873	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	3320600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1874	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3320600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1875	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1876	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1877	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1878	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1879	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1880	03.3778.0556	Gâm Kirschner trong gãy mắt cá	Gâm Kirschner trong gãy mắt cá	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1881	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1882	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (cẳng cưa)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (cẳng cưa)	3044900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1883	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1884	03.3786.0556	Đặt vít gây thân xương sên	Đặt vít gây thân xương sên	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1885	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1886	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1887	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gây mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gây mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1888	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3411300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1889	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi dõ	Phẫu thuật bàn chân duỗi dõ	3411300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1890	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1891	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1892	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1893	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1894	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1895	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1896	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1897	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1898	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1899	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1900	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1901	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3405300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1902	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3405300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1903	03.3807.0574	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	4699100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1904	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3263800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1905	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1906	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1907	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1908	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1909	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1910	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1911	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1912	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1913	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1914	03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3044900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1915	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1916	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1917	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1918	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1919	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1920	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1921	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1922	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1923	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	4883/QĐ-BYT
1924	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1925	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1926	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1927	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1928	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1929	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1930	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1931	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1932	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1933	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1934	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1935	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1936	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1937	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1938	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1939	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cân]	370100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1940	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1941	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cân]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1942	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1943	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cân]	187000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1944	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1945	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cân]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1946	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1947	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cân]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1948	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1949	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cân]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1950	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1951	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cân]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1952	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1953	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cân]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1954	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1955	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cân]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1956	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1957	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cân]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1958	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1959	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cân]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1960	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1961	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cân]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1962	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1963	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cân]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1964	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1965	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cân]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1966	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1967	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cân]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1968	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1969	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cân]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1970	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1971	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cân]	192400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1972	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1973	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cân]	297000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1974	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1975	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cân]	182000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1976	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1977	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột tự cân]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1978	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1979	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cấn]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1980	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1981	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cấn]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1982	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1983	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cấn]	297000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1984	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1985	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cấn]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1986	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1987	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1988	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cấn]	182000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1989	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1990	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cấn]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1991	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1992	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cấn]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1993	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1994	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cấn]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1995	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1996	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cấn]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1997	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1998	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cấn]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1999	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2000	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cấn]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2001	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2002	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cấn]	192400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2003	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2004	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2005	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cấn]	192400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2006	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2007	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cấn]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2008	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2009	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cấn]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2010	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2011	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cấn]	182000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2012	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2013	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2014	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	5105100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2015	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2016	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2017	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2018	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2019	03.3900.0563	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1857900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2020	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1857900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2021	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1857900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2022	03.3907.0573	Chuyển xoay vật đa ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật đa ghép có cuống mạch liền không nối	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2023	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2024	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2025	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2026	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	4883/QĐ-BYT
2027	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	4883/QĐ-BYT
2028	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	4883/QĐ-BYT
2029	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	4883/QĐ-BYT
2030	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	4883/QĐ-BYT
2031	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	4883/QĐ-BYT
2032	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2289300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2033	03.3917.0980	Cắt rò xoang lỗ	Cắt rò xoang lỗ	4936000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2034	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3595500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2035	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2036	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7677800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2037	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4561600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2038	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6168600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2039	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4561600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2040	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6168600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2041	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8193400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2042	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4561600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2043	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6168600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2044	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9611800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2045	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3526900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2046	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4211900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2047	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mô sần - hăm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mô sần - hăm, cắt polyp mũi	705900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2048	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2049	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phần su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phần su	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2050	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2051	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4068200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2052	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2053	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2054	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4897800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2055	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5057900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2056	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4281900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2057	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2058	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2745200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2059	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2060	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6557900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2061	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5597800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2062	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5597800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2063	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5597800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2064	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2065	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2066	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4068200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2067	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3136900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2068	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700	4883/QĐ-BYT
2069	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2070	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2071	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3136900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2072	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2073	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3136900	4883/QĐ-BYT
2074	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2075	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2076	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2077	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2078	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2079	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4596000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2080	03.4089.0419	Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2081	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2082	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4497100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2083	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4596000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2084	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4596000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2085	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4497100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2086	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2087	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1920900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2088	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	953800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2089	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2090	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2091	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	6443300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2092	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	5030900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2093	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	5030900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2094	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4497100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2095	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2096	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3279000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2097	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4302500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2098	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2099	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7279100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2100	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2101	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2102	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14151800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2103	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2104	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2105	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2106	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thể xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thể xấu do lao	3602500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2107	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	4102500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2108	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	5474500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2109	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2110	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5474500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2111	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2112	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2113	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2114	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2115	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2116	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2117	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2118	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2119	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2120	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chày	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chày	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2121	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2122	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2123	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2124	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2125	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2126	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2127	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2128	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2129	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2130	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	101400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2131	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2132	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2133	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2134	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4287100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2135	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3683600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2136	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3683600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2137	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3683600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2138	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2139	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2140	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2141	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2142	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2143	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2144	05.0004.0334	Điều trị sỏi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sỏi mào gà bằng laser CO2	889700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2145	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2146	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2147	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2148	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2149	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2150	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2151	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2152	05.0012.0329	Điều trị sỏi mào gà bằng Plasma	Điều trị sỏi mào gà bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2153	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2154	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2155	05.0015.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2156	05.0016.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2157	05.0017.0329	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2158	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2159	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2160	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2161	05.0044.0329	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2162	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2163	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2164	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2165	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2166	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2167	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2168	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2169	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	377000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2170	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2171	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	138500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2172	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2173	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2174	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2175	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2176	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2177	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2178	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2179	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2180	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2181	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2182	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2183	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2184	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2185	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2186	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2187	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2188	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2189	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2190	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2191	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2192	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2193	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2194	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2195	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2196	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2197	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2198	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2199	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2200	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2201	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2202	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2203	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2204	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2205	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2206	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2207	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2208	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2209	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2210	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2211	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2212	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2213	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2214	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2215	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2216	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2217	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2218	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2219	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	4561600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2220	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2221	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2222	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2223	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2224	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2225	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2226	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4287100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2227	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2228	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2229	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2230	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2231	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2232	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2233	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2234	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2235	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2236	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2237	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2238	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2239	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2240	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2241	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4465600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2242	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4743900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2243	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4743900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2244	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2245	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6955600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2246	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2247	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4743900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2248	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2249	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2250	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	6955600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2251	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2252	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4743900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2253	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2254	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2255	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2256	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2257	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	4287100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2258	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2259	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2260	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2261	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	6955600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2262	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2263	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2264	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2265	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2266	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2267	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2268	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3226900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2269	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2872600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2270	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2872600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2271	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2272	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2273	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2274	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2275	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64300	

2276	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	
2277	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	
2278	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	
2279	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	
2280	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	
2281	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	279500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2282	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	452800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2283	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	719800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2284	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	719800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2285	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường	279500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2286	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	218500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2287	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	452800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2288	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	292300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2289	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vòng mạc dải tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vòng mạc dải tháo đường bằng laser	438500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2290	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2291	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2292	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2293	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2294	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76300	4442/QĐ-BYT
2295	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm	83300	4442/QĐ-BYT
2296	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78300	4442/QĐ-BYT
2297	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2298	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2299	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2300	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76300	4442/QĐ-BYT
2301	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83300	4442/QĐ-BYT
2302	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2303	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76300	4442/QĐ-BYT
2304	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2305	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2306	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2307	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2308	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2309	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2310	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2311	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2312	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2313	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2314	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2315	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2316	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2317	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2318	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2319	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2320	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2321	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì	85300	4442/QĐ-BYT
2322	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85300	4442/QĐ-BYT
2323	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2324	08.0118.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2325	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2326	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2327	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85300	4442/QĐ-BYT
2328	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85300	4442/QĐ-BYT
2329	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85300	4442/QĐ-BYT
2330	08.0124.2046	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung	85300	4442/QĐ-BYT
2331	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2332	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2333	08.0127.2046	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện màng châm điều trị thông kinh	85300	4442/QĐ-BYT
2334	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85300	4442/QĐ-BYT
2335	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2336	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2337	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2338	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2339	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85300	4442/QĐ-BYT
2340	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	85300	4442/QĐ-BYT
2341	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85300	4442/QĐ-BYT
2342	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2343	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	85300	4442/QĐ-BYT

2344	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2345	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2346	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2347	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2348	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2349	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt	85300	4442/QĐ-BYT
2350	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2351	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	85300	4442/QĐ-BYT
2352	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị	85300	4442/QĐ-BYT
2353	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	85300	4442/QĐ-BYT
2354	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	85300	4442/QĐ-BYT
2355	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2356	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2357	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85300	4442/QĐ-BYT
2358	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2359	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85300	4442/QĐ-BYT
2360	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2361	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị di tinh	Điện màng châm điều trị di tinh	85300	4442/QĐ-BYT
2362	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	85300	4442/QĐ-BYT
2363	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85300	4442/QĐ-BYT
2364	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	85300	4442/QĐ-BYT
2365	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	4442/QĐ-BYT
2366	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	4442/QĐ-BYT
2367	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300	4442/QĐ-BYT
2368	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300	4442/QĐ-BYT
2369	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78300	4442/QĐ-BYT
2370	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78300	4442/QĐ-BYT
2371	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	4442/QĐ-BYT
2372	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	4442/QĐ-BYT
2373	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300	4442/QĐ-BYT
2374	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78300	4442/QĐ-BYT
2375	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78300	4442/QĐ-BYT
2376	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78300	4442/QĐ-BYT
2377	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78300	4442/QĐ-BYT
2378	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78300	4442/QĐ-BYT
2379	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78300	4442/QĐ-BYT
2380	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	4442/QĐ-BYT
2381	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78300	4442/QĐ-BYT
2382	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78300	4442/QĐ-BYT
2383	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2384	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2385	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78300	4442/QĐ-BYT
2386	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78300	4442/QĐ-BYT

2387	08.0186.0230	Điện nhĩ chăm điều trị di tinh	Điện nhĩ chăm điều trị di tinh	78300	4442/QĐ-BYT
2388	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	78300	4442/QĐ-BYT
2389	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300	4442/QĐ-BYT
2390	08.0189.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ chăm điều trị bí đái cơ năng	78300	4442/QĐ-BYT
2391	08.0190.0230	Điện nhĩ chăm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ chăm điều trị cơn động kinh cục bộ	78300	4442/QĐ-BYT
2392	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	78300	4442/QĐ-BYT
2393	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2394	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	78300	4442/QĐ-BYT
2395	08.0194.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	78300	4442/QĐ-BYT
2396	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	4442/QĐ-BYT
2397	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	4442/QĐ-BYT
2398	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	78300	4442/QĐ-BYT
2399	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	4442/QĐ-BYT
2400	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	78300	4442/QĐ-BYT
2401	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	78300	4442/QĐ-BYT
2402	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2403	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78300	4442/QĐ-BYT
2404	08.0203.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau hồ mắt	78300	4442/QĐ-BYT
2405	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	78300	4442/QĐ-BYT
2406	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4442/QĐ-BYT
2407	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	78300	4442/QĐ-BYT
2408	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	78300	4442/QĐ-BYT
2409	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	78300	4442/QĐ-BYT
2410	08.0211.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	78300	4442/QĐ-BYT
2411	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	4442/QĐ-BYT
2412	08.0213.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	78300	4442/QĐ-BYT
2413	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	4442/QĐ-BYT
2414	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	4442/QĐ-BYT
2415	08.0217.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	4442/QĐ-BYT
2416	08.0218.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	78300	4442/QĐ-BYT
2417	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	78300	4442/QĐ-BYT
2418	08.0220.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	78300	4442/QĐ-BYT
2419	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2420	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	78300	4442/QĐ-BYT
2421	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4442/QĐ-BYT
2422	08.0224.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	78300	4442/QĐ-BYT
2423	08.0225.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	78300	4442/QĐ-BYT
2424	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2425	08.0227.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ chăm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	4442/QĐ-BYT
2426	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2427	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2428	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2429	08.0232.0227	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2430	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2431	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2432	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2433	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2434	08.0240.0227	Cây chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2435	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2436	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2437	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2438	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2439	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2440	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2441	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2442	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2443	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2444	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2445	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2446	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2447	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2448	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2449	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2450	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2451	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2452	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2453	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2454	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2455	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2456	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2457	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2458	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2459	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2460	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị dai dăm	Cây chỉ điều trị dai dăm	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2461	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2462	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2463	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2464	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2465	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	4442/QĐ-BYT
2466	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	4442/QĐ-BYT
2467	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	4442/QĐ-BYT
2468	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300	4442/QĐ-BYT
2469	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78300	4442/QĐ-BYT
2470	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300	4442/QĐ-BYT
2471	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78300	4442/QĐ-BYT
2472	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	4442/QĐ-BYT

2473	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300	4442/QĐ-BYT
2474	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2475	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2476	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78300	4442/QĐ-BYT
2477	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300	4442/QĐ-BYT
2478	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300	4442/QĐ-BYT
2479	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300	4442/QĐ-BYT
2480	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78300	4442/QĐ-BYT
2481	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2482	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	4442/QĐ-BYT
2483	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	4442/QĐ-BYT
2484	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	4442/QĐ-BYT
2485	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300	4442/QĐ-BYT
2486	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	4442/QĐ-BYT
2487	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	4442/QĐ-BYT
2488	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	4442/QĐ-BYT
2489	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78300	4442/QĐ-BYT
2490	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	4442/QĐ-BYT
2491	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4442/QĐ-BYT
2492	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78300	4442/QĐ-BYT
2493	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	4442/QĐ-BYT
2494	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	4442/QĐ-BYT
2495	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	4442/QĐ-BYT
2496	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78300	4442/QĐ-BYT
2497	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	4442/QĐ-BYT
2498	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78300	4442/QĐ-BYT
2499	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	4442/QĐ-BYT
2500	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2501	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4442/QĐ-BYT
2502	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	4442/QĐ-BYT
2503	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300	4442/QĐ-BYT
2504	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2505	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	4442/QĐ-BYT
2506	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2507	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2508	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2509	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2510	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2511	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2512	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amidan	Thủy châm điều trị viêm amidan	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2513	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2514	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2515	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2516	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2517	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2518	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2519	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2520	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2521	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2522	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2523	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2524	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2525	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2526	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2527	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2528	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2529	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2530	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2531	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2532	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2533	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2534	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2535	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2536	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2537	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2538	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2539	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2540	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2541	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2542	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2543	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2544	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2545	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2546	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2547	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2548	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2549	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2550	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2551	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2552	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2553	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2554	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2555	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2556	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2557	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2558	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2559	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2560	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2561	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2562	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2563	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2564	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2565	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2566	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2567	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2568	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2570	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2571	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2572	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2573	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2574	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2575	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2576	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2577	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2578	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2579	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2580	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2581	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2582	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2583	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2584	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2585	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2586	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2587	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2588	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2590	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2591	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2592	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2593	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2594	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2595	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2596	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2597	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2598	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2599	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2600	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2601	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2602	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá trắng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá trắng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2603	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2604	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2605	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2606	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2607	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2608	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2609	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2610	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2611	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2612	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2613	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2614	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2615	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2616	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2617	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2618	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2619	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2620	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2621	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2622	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2623	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2624	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2625	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2626	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2627	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2628	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2629	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2630	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2631	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2632	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2633	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2634	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2635	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2636	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2637	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2638	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2639	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2640	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2641	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2642	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2643	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2644	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2645	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2646	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2647	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2648	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2649	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2650	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2651	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2652	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2653	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2654	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2655	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2656	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2657	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2658	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2659	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2660	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	1734600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2661	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5204600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2662	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2663	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2664	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2665	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2666	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2667	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2668	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2669	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2670	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2671	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2672	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2673	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2674	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2675	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5669600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2676	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2677	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5074300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2678	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2679	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2680	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2681	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2682	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2683	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2684	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2685	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2686	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2687	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2688	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6095200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2689	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2690	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2691	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2692	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2693	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2694	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2695	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2696	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngực + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngực + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8229200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2697	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2698	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2699	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	6120200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2700	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2701	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2702	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2703	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2704	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2705	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2706	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2707	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2708	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2709	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2710	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	8229200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2711	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2712	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2713	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2714	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2715	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2716	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2717	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2718	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2719	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2720	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5258000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2721	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2722	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2723	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2724	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2725	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2726	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2727	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2728	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	6221700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2729	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6419200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2730	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2731	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2732	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7447200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2733	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2734	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2735	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	7447200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2736	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2737	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2738	10.0090.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2739	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2740	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2741	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhò xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhò xương bướm bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2742	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2743	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2744	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2745	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2746	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	6572800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2747	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	6572800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2748	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	6572800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2749	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2750	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2751	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8270700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2752	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2753	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8270700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2754	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2755	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	8129200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2756	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2757	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	8129200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2758	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	6043600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2759	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	8129200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2760	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	6043600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2761	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2762	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2763	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5602400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2764	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5602400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2765	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2766	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2767	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	3433300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2768	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằng đường mở cung sau	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2769	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ở mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ở mắt	5602400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2770	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	5602400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2771	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5602400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2772	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	6111300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2773	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2698800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2774	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2698800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2775	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2776	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2777	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1208800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2778	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1925900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2779	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2780	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7381300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2781	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14778300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2782	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14778300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2783	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12568600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2784	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2785	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2786	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2787	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2788	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	16155000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2789	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2790	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2791	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2792	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2793	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2794	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16155000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2795	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	13499900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2796	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	13499900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2797	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	15407600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2798	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2799	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2800	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2801	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2802	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	3996300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2803	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2804	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2805	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3996300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2806	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2807	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2808	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2809	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3311900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2810	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3311900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2811	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3433300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2812	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2813	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2814	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có đông máu tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có đông máu tim phổi nhân tạo	17556100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2815	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2816	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7392200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2817	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2818	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2819	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2820	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2821	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2822	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2823	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị hẹp khí quản cổ - ngực cao	12568600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2824	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1925900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2825	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2826	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2827	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2828	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2829	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2830	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2831	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2832	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2833	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mô màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mô màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2834	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5712200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2835	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4569100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2836	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh dải đường chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh dải đường chấp	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2837	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2838	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2839	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2840	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2841	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	3131800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2842	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2843	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2844	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2845	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4569100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2846	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2847	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2454000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2848	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2849	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	764500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2850	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2851	10.0314.0416	Cắt eo thận mỏng ngựa	Cắt eo thận mỏng ngựa	4703100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2852	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2853	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5712200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2854	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2855	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2856	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2857	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2858	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6823200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2859	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4703100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2860	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	Nội niệu quản - đài thận	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2861	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2862	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2863	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2864	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2865	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4886100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2866	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2867	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6374200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2868	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2869	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2870	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2871	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2872	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2873	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2874	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2875	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2876	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2877	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1096500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2878	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	5887300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2879	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4886100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2880	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2881	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2882	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2883	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2884	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2885	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6140200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2886	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2887	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2888	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2889	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2890	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2891	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2892	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6140200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2893	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2894	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2895	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2896	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2897	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2898	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2899	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2900	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2901	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2902	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2903	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2904	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2905	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2906	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	2490900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2907	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5530400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2908	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5530400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2909	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2910	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2911	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2912	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2913	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2914	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2490900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2915	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2916	10.0393.0583	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2917	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2918	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2919	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2920	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2921	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2922	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2923	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273500	4442/QĐ-BYT
2924	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2925	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2926	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2927	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2928	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2929	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2930	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2931	10.0414.0400	Mở ngực thâm dò	Mở ngực thâm dò	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2932	10.0415.0400	Mở ngực thâm dò, sinh thiết	Mở ngực thâm dò, sinh thiết	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2933	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2934	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2935	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	3142500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2936	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2937	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2938	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2939	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2940	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2941	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2942	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2943	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2944	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2945	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2946	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2947	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2948	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2949	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2950	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2951	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2952	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2953	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2954	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6024400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2955	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8225300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2956	10.0444.0488	Nạo vết hạch trung thất	Nạo vết hạch trung thất	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2957	10.0445.0488	Nạo vết hạch cổ	Nạo vết hạch cổ	4287100	

2958	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2959	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2960	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2961	10.0453.0464	Nội vị tràng	Nội vị tràng	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2962	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2963	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	5495300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2964	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5495300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2965	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2966	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2967	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2968	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2969	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2970	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2971	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2972	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2973	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2974	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2975	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2976	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2977	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2978	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	5100100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2979	10.0475.0459	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2980	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2981	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2982	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2983	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2984	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2985	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2705700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2986	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2987	10.0483.0455	Tháo lỏng ruột non	Tháo lỏng ruột non	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2988	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2989	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2990	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2991	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2992	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2993	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénec)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénec)	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2994	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2995	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2996	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2997	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2998	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4764100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2999	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4764100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3000	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3001	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3002	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3003	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3004	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3005	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3006	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3007	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3008	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3009	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3010	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3011	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3012	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3013	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3014	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3015	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3016	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3017	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3018	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3019	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3020	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3021	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3022	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3023	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3024	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3025	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3026	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3027	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3028	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3029	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3030	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3031	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3032	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	7639200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3033	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2816900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3034	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3035	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3036	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3037	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3038	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3039	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	2816900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3040	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3041	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3042	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3043	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3044	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng sinh môn	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3045	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3046	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3047	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3048	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3049	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3050	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3051	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2507900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3052	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2507900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3053	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3054	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3055	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3056	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3057	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3058	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3059	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3060	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3061	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3062	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2816900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3063	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3064	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3065	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3066	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2119400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3067	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2119400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3068	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2501900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3069	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5204600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3070	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3071	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3072	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3073	10.0578.0466	Cắt gan phần thùy sau	Cắt gan phần thùy sau	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3074	10.0579.0466	Cắt gan phần thùy trước	Cắt gan phần thùy trước	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3075	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3076	10.0581.0466	Cắt hạ phần thùy 1	Cắt hạ phần thùy 1	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3077	10.0582.0466	Cắt hạ phần thùy 2	Cắt hạ phần thùy 2	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3078	10.0583.0466	Cắt hạ phần thùy 3	Cắt hạ phần thùy 3	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3079	10.0584.0466	Cắt hạ phần thùy 4	Cắt hạ phần thùy 4	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3080	10.0585.0466	Cắt hạ phần thùy 5	Cắt hạ phần thùy 5	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3081	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3082	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3083	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3084	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3085	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3086	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3087	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3088	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3089	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3090	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3091	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3092	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	7712200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3093	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3094	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3095	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3096	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3097	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	5861600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3098	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5861600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3099	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	5861600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3100	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3101	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3102	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3103	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3104	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3105	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3106	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4993100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3107	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4970100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3108	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4970100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3109	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4970100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3110	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4733300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3111	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3112	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7651700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3113	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3114	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3115	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3116	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3117	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3118	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3119	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	5170100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3120	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3121	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3122	10.0642.0464	Nội nang tụy với tá tràng	Nội nang tụy với tá tràng	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3123	10.0643.0464	Nội nang tụy với dạ dày	Nội nang tụy với dạ dày	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3124	10.0644.0464	Nội nang tụy với hồng tràng	Nội nang tụy với hồng tràng	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3125	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3126	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (đi căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (đi căn tụy, u tụy)	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3127	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3128	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3129	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3130	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3131	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3132	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4955100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3133	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3134	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3135	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3136	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3137	10.0659.0481	Nội tụy ruột	Nội tụy ruột	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3138	10.0660.0486	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3139	10.0661.0481	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3140	10.0662.0445	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6557900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3141	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3142	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4955100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3143	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3144	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3145	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3146	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3147	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3148	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3149	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3150	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3151	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3152	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3153	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3154	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3155	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3156	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3157	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3158	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3159	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3160	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3161	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3162	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3163	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3164	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3165	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3512900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3166	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3167	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3168	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2833400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3169	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3170	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3171	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3172	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3173	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3174	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3175	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3176	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3177	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3178	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3179	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3180	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3181	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3182	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3183	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3184	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3185	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3186	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3187	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3188	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3189	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3190	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3191	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3192	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3193	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3194	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5105100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3195	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3196	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3197	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3198	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT